TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN P** **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 207/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 29 - 10 - 2019.
V/v: Không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Tú

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đình Phú và Ông Lê Đức Hiếu.

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Thể, Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Lợi, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 180/2019/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2019, về việc: Không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 10/10/2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Ngô Thị Th, sinh năm 1977; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

- Bị đơn: Anh Lê Văn M, sinh năm 1975; Tổ dân phố A, thị trấn L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/8/2019 và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Ngô Thị Th trình bày:*** Chị Th và bị đơn anh Lê Văn M có tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống với nhau như vợ chồng có hạnh phúc được thời gian 01 năm, sau đó thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, không tôn trọng nhau. Anh M thường xuyên uống bia, rượu về gây gổ, chửi bới, không có trách nhiệm với chị và các con. Anh M có hành vi bạo lực gia đình đánh đập chị nhiều lần. Có 1 lần vào năm 2003, sau khi bị anh M đánh, chị Th có làm đơn trình báo lên Công an xã L (nay là thị trấn L), huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Công an xã Lộc H có mời anh M lên làm việc. Từ tháng 6/2019 thì chị Th, anh M sống ly thân

cho đến nay. Nay chị Th không còn tình thương yêu anh M nữa nên chị cương quyết yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng giữa chị và anh Lê Văn M.

2. Về việc nuôi con: Quá trình chung sống như vợ chồng thì chị Th và anh Lê Văn M có 2 người con chung là Lê Văn M, sinh ngày 02/01/1997; Lê Thị Thùy L, sinh ngày 23/02/2003.

Đối với người con là Lê Văn M đã trên 18 tuổi, đã trưởng thành, có việc làm ổn định, chị Th không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị yêu cầu Tòa án giải quyết giao người con Lê Thị Thùy L cho chị được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu Loan đủ 18 tuổi. Chị Th không yêu cầu anh M phải cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Ngô Thị Th trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện, chị Th đã nộp các tài liệu chứng cứ sau: Đơn xin xác nhận; Bản sao giấy khai sinh Lê Văn M; Bản sao Trích lục khai sinh Lê Thị Thùy L; Bản sao sổ hộ khẩu mang tên Lê Văn M; Ba Bản sao giấy chứng minh nhân dân Ngô Thị Th, Lê Văn M và Lê Thị Thùy L.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã gửi Thông báo thụ lý vụ án cho anh Lê Văn M biết việc chị Ngô Thị Th yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng và tranh chấp nuôi con với anh, nhưng trong thời hạn luật định anh M không có văn bản trình bày ý kiến. Tòa án cũng đã nhiều lần Thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh M đều vắng mặt.

Tại biên bản xác minh ngày 02/10/2019, Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện P cho biết chị Th và anh M chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống như vợ chồng, chị Th và anh M có xảy ra mâu thuẫn. Đồng thời khẳng định Ủy ban nhân dân thị trấn L đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án và đã giao lại cho anh M được nhận (gồm Thông báo về việc thụ lý vụ án, các Thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, giấy triệu tập), nhưng anh M không đồng ý với yêu cầu của chị Th. Do anh Lê Văn M vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa ngày 21/10/2019, Tòa án đã mở phiên tòa đưa vụ án ra xét xử nhưng do anh M vắng mặt không có lý do nên nên Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa và thực hiện tống đạt Quyết định hoãn phiên tòa cho anh M.

Tại phiên tòa hôm nay, anh Lê Văn M có mặt và thừa nhận về quá trình sống chung như chị Th trình bày là đúng. Anh M cũng thừa nhận quá trình sống chung do tính chất công việc nên anh cũng thường có uống rượu, bia, không có sự quan tâm đầy đủ đến vợ con, có lời nói chửi bới xúc phạm chị Th; nhưng anh không thừa nhận có hành vi bạo lực gia đình đánh đập chị Th như chị Th đã trình bày. Về mâu thuẫn vợ chồng anh M trình bày cũng đã được gia đình nội ngoại hòa giải nhưng không khắc phục được. Tại phiên tòa hôm nay, với thái độ cương quyết của chị Th thì anh M cũng đồng ý đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết các yêu cầu của chị Th theo đơn khởi kiện. Về con chung, anh M cũng thừa nhận vợ chồng có 02 người con chung như chị Th trình bày, anh đồng ý giao cháu Lê Thị Thùy L cho chị Th chăm sóc, nuôi dưỡng theo nguyện vọng

của cháu L. Về tài sản chung, nợ chung thì anh M cũng đồng ý như ý kiến của chị Th không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tham gia tố tụng. Bị đơn cản trở tố tụng, vắng mặt trong các phiên họp về kiểm tra việc giao, nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm ngày 21/10/2019, làm ảnh hưởng đến tiến độ giải quyết vụ án.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng khoản 1 Điều 14; Điều 15; Điều 53; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/206 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Ngô Thị Th và anh Lê Văn M. Về con chung: Giao cháu Lê Thị Thùy L, sinh ngày 23/02/2003 cho chị Th trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, anh Lê Văn M không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Th, anh M không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Về án phí: Chị Th phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quá trình thụ lý vụ án, do chị Ngô Thị Th và anh Lê Văn M chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn nên Tòa án không tiến hành hòa giải về quan hệ hôn nhân mà chỉ tiến hành thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải về việc nuôi con theo khoản 1 Điều 14; Điều 15 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Ngô Thị Th và anh Lê Văn M chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình sống chung đã xảy ra nhiều mâu thuẫn như chị Th và anh M đã trình bày và thừa nhận, chị Th và anh M đã sống ly thân từ tháng 6/2019, không ai quan tâm đến ai. Nay chị Th yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng; ý kiến của anh M tại phiên tòa cũng đồng ý. Hội đồng xét xử xét thấy cuộc hôn nhân giữa chị Ngô Thị Th và anh Lê Văn M là không hợp pháp. Nên cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Ngô Thị Th và anh Lê Văn M theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình là đúng pháp luật.

Về con chung: Đối với người con chung Lê Văn M, sinh ngày 02/01/1997 đã trên 18 tuổi, có việc làm và thu nhập ổn định nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với người con chung Lê Thị Thùy L, sinh ngày 23/02/2003. Xét thấy, hiện nay cháu Lê Thị Thùy L đang do chị Th chăm sóc, nuôi dưỡng. Quá trình làm việc tại Tòa án thì chị Th có nguyện vọng được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu L và cháu L cũng có nguyện vọng được ở với mẹ. Ý kiến của anh M

tại phiên tòa cũng đồng ý, nên cần giao cháu L cho chị Th trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi.

Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con: Theo quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình thì người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Hội đồng xét xử đã giải thích cho chị Th rõ về các quy định của Luật hôn nhân gia đình về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ đối với con. Chị Th trình bày đảm bảo đủ điều kiện để nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị Ngô Thị Th, anh Lê Văn M trình bày không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Chị Ngô Thị Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

1. Tuyên bố: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Ngô Thị Th và anh Lê Văn M.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Lê Thị Thùy L, sinh ngày 23/02/2003 cho chị Ngô Thị Th trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi. Anh Lê Văn M không cấp dưỡng nuôi con. Anh M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Ngô Thị Th, anh Lê Văn M không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Áp dụng Nghị quyết 326/2016/NQ/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Chị Ngô Thị Th phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng chị Th đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/006636, ngày 13/8/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huê; chị Th đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Ngô Thị Th, bị đơn anh Lê Văn M có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TT Huế;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký và đóng dấu)

Trần Ngọc Tú